

Số: *1371*/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày *28* tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP đợt II năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế; số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP;

Căn cứ các văn bản của Bộ Nội vụ: số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP; số 4126/BNV-TCBC ngày 24/8/2021 về việc xác định tuổi hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Nghị định số 143/2020/NĐ-CP; số 3538/BNV-TCBC ngày 28/7/2022 về việc tính hưởng chế độ, chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình liên ngành số 300/TTrLN-SNV-STC ngày 27/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP đợt II năm 2023 như sau:

1. Đối tượng: Công chức trong cơ quan hành chính nhà nước.

2. Số lượng: 03 người, trong đó:

- Chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 02 người;

- Chính sách thôi việc ngay: 01 người.

3. Kinh phí thực hiện: 607.086.808đ (Bằng chữ: Sáu trăm linh bảy triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm linh tám đồng).

Nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với các đối tượng tinh giản biên chế là công chức trong cơ quan hành chính nhà nước được bố trí từ nguồn dự toán ngân sách Nhà nước của cơ quan được cấp có thẩm quyền giao hằng năm theo quy định, các nguồn kinh phí hợp pháp khác và nguồn ngân sách Nhà nước cấp bổ sung để thực hiện tinh giản biên chế.

(Chi tiết tại Danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương và Chủ tịch UBND huyện Văn Giang kiểm tra trước khi ban hành quyết định cho nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc ngay đối với từng đối tượng tinh giản biên chế, bảo đảm theo đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, hồ sơ, đối tượng thực hiện tinh giản biên chế và diễn biến tiền lương theo chức danh, ngạch, bậc của đối tượng tinh giản biên chế; đồng thời, thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo đúng các quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP.

2. Giao Giám đốc Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế; hướng dẫn, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo đúng quy định.

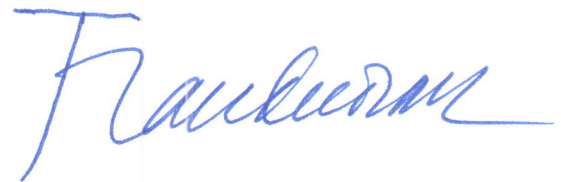
3. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách tinh giản biên chế; giải quyết chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh giản biên chế và quản lý, sử dụng số biên chế đã thực hiện tinh giản bảo đảm theo đúng các quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

4. Giao Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Kho bạc nhà nước Hưng Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Văn Giang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các đối tượng tinh giản biên chế có tên trong Danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *MR*

Nơi nhận: *CMH*
 - Bộ Nội vụ (để b/c)
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
 - Lưu VT; CVNC^{NH}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

DANH SÁCH CÔNG CHỨC THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ ĐỘ II NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Stt	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính tình giản BC	Tổng cộng	Kinh phí do Ngân sách nhà nước cấp					Lý do tính giản	
							Kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi (đồng)	Kinh phí thực hiện chế độ thời việc ngay (đồng)	Tự cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tự cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tự cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		Tự cấp tìm việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Đào Thị Phương Hòa	13/2/1972	Đại học	Trưởng phòng Người có công, Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1/7/2023	196.260.580	107.750.907	38.482.467	50.027.207				Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý theo nghị định số 108/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP)
2	Lê Thị Thu Hương	2/6/1972	Đại học	Trưởng phòng Quản lý thương mại, Sở Công Thương	01/7/2023	198.639.348	109.056.897	38.948.892	50.633.559				Năm 2022 không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý theo Nghị định số 143/2020/NĐ-CP
3	Phạm Quang Ngạn	7/12/1969	Đại học	Chuyên viên phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, huyện Văn Giang	01/7/2023	212.186.880				17.835.300	194.351.580		Năm 2022 không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính giản biên chế, cá nhân tự nguyện thực hiện tính giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, số 113/2018/NĐ-CP, số 143/2020/NĐ-CP
Tổng						607.086.808	216.807.803	77.431.358	100.660.766	17.835.300	194.351.580		

Chữ ký